

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

### NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12-36

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên	
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 20/04/2014
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 20/04/2014
Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên	
Ông Đào Đức Toàn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Thị Hồng**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2015



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 05 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0063-2013-002-1

---

**Lê Đức Minh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1628-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>642.706.126.060</b>	<b>528.526.838.271</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	103.237.874.216	104.037.824.185
111	1. Tiền		61.962.345.645	61.468.319.674
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.275.528.571	42.569.504.511
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	18.803.423.965	4.792.504.474
121	1. Đầu tư ngắn hạn		21.581.093.216	8.575.990.713
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.777.669.251)	(3.783.486.239)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		190.025.153.586	71.201.563.868
131	1. Phải thu của khách hàng		169.878.438.735	61.722.859.381
132	2. Trả trước cho người bán		1.538.527.939	3.787.451.601
135	5. Các khoản phải thu khác	5	22.800.568.203	9.445.525.854
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.192.381.291)	(3.754.272.968)
140	IV. Hàng tồn kho	6	317.972.570.419	306.055.135.726
141	1. Hàng tồn kho		317.972.570.419	327.591.574.270
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(21.536.438.544)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.667.103.874	42.439.810.018
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		250.096.462	54.198.445
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		402.441.735	12.897.145.607
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		705.758	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	12.013.859.919	29.488.465.966
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>825.694.985.434</b>	<b>811.094.755.355</b>
220	II. Tài sản cố định		140.618.653.235	125.995.590.374
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	46.960.952.835	47.741.417.647
222	- Nguyên giá		67.357.382.670	65.307.077.214
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.396.429.835)	(17.565.659.567)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	66.494.044.627	66.519.558.527
228	- Nguyên giá		66.577.544.627	66.577.544.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.500.000)	(57.986.100)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	27.163.655.773	11.734.614.200
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	684.490.228.801	684.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		172.800.000.000	172.800.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		586.103.398	608.936.180
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	586.103.398	608.936.180
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.468.401.111.494</b>	<b>1.339.621.593.626</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>524.906.362.685</b>	<b>492.733.909.535</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>524.906.362.685</b>	<b>492.733.909.535</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	436.964.014.202	227.462.826.078
312	2. Phải trả người bán		61.695.781.910	183.598.482.930
313	3. Người mua trả tiền trước		381.710.337	930.733.171
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	129.026.881	22.685.279.393
315	5. Phải trả người lao động		1.541.010.000	1.287.873.000
316	6. Chi phí phải trả		-	251.445.474
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	22.099.420.884	54.382.861.018
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.095.398.471	2.134.408.471
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>943.494.748.809</b>	<b>846.887.684.091</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>943.494.748.809</b>	<b>846.887.684.091</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		806.856.880.000	806.856.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	11.786.620.483
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	(40.513.254.861)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.991.726.141	5.991.726.141
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.622.954.510	6.622.954.510
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.279.793.005	56.142.757.818
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.468.401.111.494</b>	<b>1.339.621.593.626</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		129.961,44	639.654,02


---


**Đỗ Thị Kim Dung**                      **Đào Thị Kim Loan**                      **Phạm Thị Hồng**  
 Người lập                                      Kế toán trưởng                      Tổng Giám đốc


Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	2.024.859.358.279	1.638.810.707.864
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	35.097.502	174.068.690
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.024.824.260.777	1.638.636.639.174
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.940.210.827.211	1.651.022.455.744
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.613.433.566	(12.385.816.570)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.323.212.353	13.848.580.183
22	7. Chi phí tài chính	22	24.044.106.345	(82.217.523.238)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.890.989.422	16.185.191.551
24	8. Chi phí bán hàng	23	20.406.423.154	16.545.139.384
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	12.476.657.810	15.195.369.416
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.009.458.610	51.939.778.051
31	11. Thu nhập khác	25	6.969.037.878	11.820.824.974
32	12. Chi phí khác	26	725.056.621	5.740.505.859
40	13. Lợi nhuận khác		6.243.981.257	6.080.319.115
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.253.439.867	58.020.097.166
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	12.116.404.680	16.141.938.670
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		46.137.035.187	41.878.158.496

  
Đỗ Thị Kim Dung  
Người lập

  
Đào Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Hồng  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		58.253.439.867	58.020.097.166
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.396.284.168	2.820.395.352
03	- Các khoản dự phòng		(22.104.147.209)	(83.620.811.654)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		859.714.612	557.030.160
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.274.218.806)	(12.651.836.128)
06	- Chi phí lãi vay		17.890.989.422	16.185.191.551
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.022.062.054	(18.689.933.553)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(76.951.283.463)	(2.199.526.007)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.619.003.851	(60.060.967.890)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(134.522.351.012)	19.263.404.353
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(173.065.235)	(588.908.820)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(18.142.434.896)	(16.674.426.689)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.283.981.985)	(770.941.575)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		74.374.403.812	1.218.286.071
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(88.304.172.187)	(559.791.201)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(225.361.819.061)	(79.062.805.311)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(40.368.403.970)	(1.817.933.301)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.105.226.527	6.796.757.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(8.962.576.795)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	18.655.140.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.837.887.620	18.751.195.168
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35.425.289.823)	33.422.582.072
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		50.498.098.100	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(28.067.910)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.198.764.395.711	761.553.161.074
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(989.263.207.587)	(734.471.729.490)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(18.696.210.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		259.971.218.314	8.385.221.584



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(815.890.570)	(37.255.001.655)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		104.037.824.185	141.351.817.718
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.940.601	(58.991.878)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>103.237.874.216</u>	<u>104.037.824.185</u>

*Đỗ Thị Kim Dung*

**Đỗ Thị Kim Dung**  
Người lập

*Đào Thị Kim Loan*

**Đào Thị Kim Loan**  
Kế toán trưởng



**Phạm Thị Hồng**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2015

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2014*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiên Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 806.856.880.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 806.856.880.000 đồng; tương đương 80.685.688 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



### **2.3 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.



**2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Vốn chủ sở hữu**

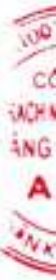
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.





**2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.13 . Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.15 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

**2.16 . Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	74.902.598	107.613.237
Tiền gửi ngân hàng	61.887.443.047	61.360.706.437
Các khoản tương đương tiền	41.275.528.571	42.569.504.511
	<b><u>103.237.874.216</u></b>	<b><u>104.037.824.185</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có giá trị 41.275.528.571 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới 03 tháng, lãi suất từ 4,4 %/năm đến 4,5 %/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	21.581.093.216	8.575.990.713
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.777.669.251)	(3.783.486.239)
	<b><u>18.803.423.965</u></b>	<b><u>4.792.504.474</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		21.581.093.216		8.575.990.713
- Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	-	-	100.000	1.559.335.500
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng Kỹ thuật TP HCM	45.000	913.368.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	57.000	1.044.459.500
- Tổng Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	40.000	562.843.000	-	-
- Tổng Công ty phân bón và hoá chất dầu khí	45.000	1.580.867.750	-	-
- Công ty CP Tập Đoàn FLC	70.000	834.249.500	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia	100.000	1.287.929.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Công Nghiệp Tân Tạo	130.000	1.112.666.500	-	-
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	60.000	1.009.512.000	-	-
- Công ty CP Kinh Đô	40.000	2.103.150.000	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Kim Long	20.000	250.375.000	90.000	1.140.445.000
- Tổng Công ty CP Khoáng sản Na Rì Hamico	50.000	310.465.000	-	-
- Công ty CP Cấp và Vật liệu Viễn thông	30.000	395.091.650	-	-
- Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương tín	50	487.066	150.250	1.126.186.750
- Công ty CP Đại lý vận tải SAFI	10.000	369.553.500	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	160.000	1.912.865.000	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	50.000	1.429.140.500	35.000	567.349.750
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	82.500	2.067.065.000	82.500	2.067.065.000
- Tổng Công ty CP Xuất nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam	150.034	1.968.387.990	35.034	323.699.840
- Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	33.500	363.494.425	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp	-	-	150.000	560.840.000
- Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	50.000	668.000.500	-	-
- Cổ phiếu lẻ		2.441.581.835		186.609.373
		<b>21.581.093.216</b>		<b>8.575.990.713</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Giá trị dự phòng VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		21.581.093.216	18.803.423.965	(2.777.669.251)
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng Kỹ thuật TP HCM	45.000	913.368.000	913.500.000	-
- Tổng Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	40.000	562.843.000	524.000.000	(38.843.000)
- Tổng Công ty phân bón và hoá chất dầu khí	45.000	1.580.867.750	1.386.000.000	(194.867.750)
- Công ty CP Tập Đoàn FLC	70.000	834.249.500	763.000.000	(71.249.500)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia	100.000	1.287.929.000	1.120.000.000	(167.929.000)
- Công ty CP Đầu tư Công Nghiệp Tân Tạo	130.000	1.112.666.500	1.040.000.000	(72.666.500)
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	60.000	1.009.512.000	954.000.000	(55.512.000)
- Công ty CP Kinh Đô	40.000	2.103.150.000	1.996.000.000	(107.150.000)
- Công ty CP Chứng khoán Kim Long	20.000	250.375.000	206.000.000	(44.375.000)
- Tổng Công ty CP Khoáng sản Na Rì Hamico	50.000	310.465.000	265.000.000	(45.465.000)
- Công ty CP Cấp và Vật liệu Viễn thông	30.000	395.091.650	390.000.000	(5.091.650)
- Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương tín	50	487.066	445.000	(42.066)
- Công ty CP Đại lý vận tải SAFI	10.000	369.553.500	264.000.000	(105.553.500)
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	160.000	1.912.865.000	1.664.000.000	(248.865.000)
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	50.000	1.429.140.500	1.375.000.000	(54.140.500)
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	82.500	2.067.065.000	990.000.000	(1.077.065.000)
- Tổng Công ty CP Xuất nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam	150.034	1.968.387.990	1.875.425.000	(92.962.990)
- Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	33.500	363.494.425	318.250.000	(45.244.425)
- Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	50.000	668.000.500	625.000.000	(43.000.500)
- Cổ phiếu lẻ		2.441.581.835	2.133.803.965	(307.645.870)
		<b>21.581.093.216</b>	<b>18.803.423.965</b>	<b>(2.777.669.251)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.036.331.186	-
Phải thu về tiền gốc và lãi cho vay	8.683.906.788	8.673.906.788
Phải thu khác	80.330.229	771.619.066
	<b><u>22.800.568.203</u></b>	<b><u>9.445.525.854</u></b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	8.906.114.688
Nguyên liệu, vật liệu	11.376.142.858	11.346.210.747
Công cụ, dụng cụ	1.139.417.170	695.711.715
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.727.917.922	12.503.949.885
Hàng hoá	303.729.092.469	294.139.587.235
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(21.536.438.544)
	<b><u>317.972.570.419</u></b>	<b><u>306.055.135.726</u></b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	64.805.400	183.252.070
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	4.004.483.896
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	11.949.054.519	25.300.730.000
	<b><u>12.013.859.919</u></b>	<b><u>29.488.465.966</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2014	41.680.807.170	2.394.427.688	20.554.950.944	413.020.909	263.870.503	65.307.077.214
Mua sắm	-	-	2.590.305.456	-	-	2.590.305.456
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(540.000.000)	-	-	(540.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>41.680.807.170</b>	<b>2.394.427.688</b>	<b>22.605.256.400</b>	<b>413.020.909</b>	<b>263.870.503</b>	<b>67.357.382.670</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2014	3.105.260.923	1.849.542.501	12.129.363.738	228.099.909	253.392.496	17.565.659.567
Trích khấu hao	1.111.462.560	136.413.893	2.031.476.972	80.938.836	10.478.007	3.370.770.268
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(540.000.000)	-	-	(540.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>4.216.723.483</b>	<b>1.985.956.394</b>	<b>13.620.840.710</b>	<b>309.038.745</b>	<b>263.870.503</b>	<b>20.396.429.835</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2014	38.575.546.247	544.885.187	8.425.587.206	184.921.000	10.478.007	47.741.417.647
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>37.464.083.687</b>	<b>408.471.294</b>	<b>8.984.415.690</b>	<b>103.982.164</b>	<b>-</b>	<b>46.960.952.835</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.131.245.253 đồng.



9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2014	66.494.044.627	83.500.000	66.577.544.627
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>66.494.044.627</b>	<b>83.500.000</b>	<b>66.577.544.627</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2014	-	57.986.100	57.986.100
Trích khấu hao	-	25.513.900	25.513.900
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>-</b>	<b>83.500.000</b>	<b>83.500.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2014	66.494.044.627	25.513.900	66.519.558.527
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>66.494.044.627</b>	<b>-</b>	<b>66.494.044.627</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	11.734.614.200	34.208.099.431
Tăng trong năm	15.429.041.573	20.901.044.239
Kết chuyển tăng tài sản cố định	-	(43.374.529.470)
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>27.163.655.773</b>	<b>11.734.614.200</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>26.836.905.773</b>	<b>11.419.114.200</b>
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	11.812.561.291	11.419.114.200
Xây dựng nhà kho tại Đà Nẵng	15.024.344.482	-
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>326.750.000</b>	<b>315.500.000</b>
Chi phí mua phần mềm máy tính	326.750.000	315.500.000
	<b>27.163.655.773</b>	<b>11.734.614.200</b>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>511.690.228.801</b>	<b>511.690.228.801</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	115.000.000.000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	156.726.500.000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239.963.728.801	239.963.728.801
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>172.800.000.000</b>	<b>172.800.000.000</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	172.800.000.000
	<b>684.490.228.801</b>	<b>684.490.228.801</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01	608.936.180	36.676.137
Tăng trong năm	425.385.924	781.523.594
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(448.218.706)	(209.263.551)
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b><u>586.103.398</u></b>	<b><u>608.936.180</u></b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	586.103.398	608.936.180
	<b><u>586.103.398</u></b>	<b><u>608.936.180</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>432.533.872.190</b>	<b>226.402.826.078</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	79.322.193.382	89.944.872.341
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	118.579.097.820	47.023.738.384
Ngân hàng TMCP Quân đội	24.640.907.764	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Đồng Nai	21.809.295.000	7.643.000
Ngân hàng HSBC- CN Hồ Chí Minh	38.626.645.238	34.729.010.024
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Nai	1.669.000.000	4.160.994.600
Ngân hàng VID Public Bank	86.063.507.850	36.073.567.729
Ngân hàng Indovina - CN Tân Bình	10.204.000.000	14.463.000.000
Ngân Hàng VPBank - CN Hồ Chí Minh	51.619.225.136	-
<b>Vay tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>4.430.142.012</b>	<b>1.060.000.000</b>
	<b><u>436.964.014.202</u></b>	<b><u>227.462.826.078</u></b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	20.166.871.547
Thuế Thu nhập cá nhân	129.026.881	2.518.407.846
	<b><u>129.026.881</u></b>	<b><u>22.685.279.393</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	252.773.068	250.391.025
Phải trả Ông Nguyễn Mạnh Hà	5.907.131.124	13.272.212.703
Phải trả Bà Phạm Thị Hồng	15.820.262.221	25.877.163.685
Phải trả tiền Công ty con chi hộ	-	14.779.819.743
Phải trả, phải nộp khác	119.254.471	203.273.862
	<b><u>22.099.420.884</u></b>	<b><u>54.382.861.018</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIẾT TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2013	623.815.330.000		94.448.344.537		(40.513.254.861)		5.991.726.141		6.622.954.510		42.579.900.822		732.945.001.149	
Tăng vốn	183.041.550.000		(82.368.697.500)		-		-		-		-		100.672.852.500	
Lãi trong năm	-		-		-		-		-		41.878.158.496		41.878.158.496	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		(28.315.301.500)		(28.315.301.500)	
Giảm khác	-		(293.026.554)		-		-		-		-		(293.026.554)	
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>806.856.880.000</b>		<b>11.786.620.483</b>		<b>(40.513.254.861)</b>		<b>5.991.726.141</b>		<b>6.622.954.510</b>		<b>56.142.757.818</b>		<b>846.887.684.091</b>	
Lãi trong năm	-		-		-		-		-		46.137.035.187		46.137.035.187	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-		9.956.774.670		40.513.254.861		-		-		-		50.470.029.531	
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>806.856.880.000</b>		<b>21.743.395.153</b>		<b>-</b>		<b>5.991.726.141</b>		<b>6.622.954.510</b>		<b>102.279.793.005</b>		<b>943.494.748.809</b>	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 20/04/2014, Công ty công bố mức chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2013 là 10% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức, vì vậy khoản cổ tức này vẫn trình bày tại chi tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014		01/01/2014		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)		
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	149.323.240.000	18,51%	149.323.240.000	18,51%		
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	91.331.830.000	11,32%	91.331.830.000	11,32%		
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	75.993.250.000	9,42%	75.993.250.000	9,42%		
Vốn góp của các cổ đông khác	490.208.560.000	60,75%	490.208.560.000	60,75%		
	<b>806.856.880.000</b>	<b>100%</b>	<b>806.856.880.000</b>	<b>100%</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	806.856.880.000	806.856.880.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	806.856.880.000	623.815.330.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	183.041.550.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	806.856.880.000	806.856.880.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	28.315.301.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	28.315.301.500

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.685.688	80.685.688
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.685.688	80.685.688
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.685.688	80.685.688
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	5.750.930
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	5.750.930
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.685.688	74.934.758
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.685.688	74.934.758
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.991.726.141	5.991.726.141
Quỹ dự phòng tài chính	6.622.954.510	6.622.954.510
	<b>12.614.680.651</b>	<b>12.614.680.651</b>

**17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	-	153.374.829
Doanh thu bán hàng hóa	2.007.949.079.795	1.637.749.803.102
Doanh thu cung cấp dịch vụ	455.027.484	907.529.933
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.455.251.000	-
	<b>2.024.859.358.279</b>	<b>1.638.810.707.864</b>

**18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	35.097.502	174.068.690
	<b>35.097.502</b>	<b>174.068.690</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**19 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	-	153.374.829
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	2.007.913.982.293	1.637.575.734.412
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	455.027.484	907.529.933
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.455.251.000	-
	<b><u>2.024.824.260.777</u></b>	<b><u>1.638.636.639.174</u></b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	74.397.019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.950.908.999.139	1.629.411.620.181
Giá vốn hợp đồng xây dựng	10.838.266.616	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.536.438.544)	21.536.438.544
	<b><u>1.940.210.827.211</u></b>	<b><u>1.651.022.455.744</u></b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.308.094.470	8.451.820.232
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	202.739.048	370.849.556
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	5.576.311.332	323.316.750
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.566.124.336	4.347.714.247
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.669.943.167	354.879.398
	<b><u>24.323.212.353</u></b>	<b><u>13.848.580.183</u></b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.890.989.422	16.185.191.551
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.195.601.144	2.206.537.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.746.955.115	7.697.746.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	859.714.612	557.030.160
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.005.816.988)	(108.911.523.166)
Chi phí tài chính khác	356.663.040	47.494.348
	<b><u>24.044.106.345</u></b>	<b><u>(82.217.523.238)</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	237.741.661	283.503.912
Chi phí nhân công	5.119.536.351	4.635.863.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.412.466.547	2.074.315.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.482.317.503	3.517.154.845
Chi phí khác bằng tiền	6.154.361.092	6.034.300.823
	<b><u>20.406.423.154</u></b>	<b><u>16.545.139.384</u></b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	175.828.502	29.954.582
Chi phí nhân công	5.171.777.000	4.308.081.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.888.730.997	603.449.564
Thuế, phí, lệ phí	9.220.284	13.204.450
Chi phí dự phòng	438.108.323	3.754.272.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.015.118.136	358.941.000
Chi phí khác bằng tiền	2.777.874.568	6.127.465.075
	<b><u>12.476.657.810</u></b>	<b><u>15.195.369.416</u></b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	400.000.000	6.487.960.909
Thu nhập khác	6.569.037.878	5.332.864.065
	<b><u>6.969.037.878</u></b>	<b><u>11.820.824.974</u></b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	4.752.438.374
Chi phí khác	725.056.621	988.067.485
	<b><u>725.056.621</u></b>	<b><u>5.740.505.859</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.253.439.867	58.020.097.166
Các khoản điều chỉnh tăng	11.404.712.331	10.895.371.762
- Chi phí không hợp lệ	11.404.712.331	10.895.371.762
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.583.585.471)	(4.347.714.247)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14.566.124.336)	(4.347.714.247)
- Các khoản giảm trừ khác	(17.461.135)	-
Tổng thu nhập tính thuế	55.074.566.727	64.567.754.681
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	12.116.404.680	16.141.938.670
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>12.116.404.680</b>	<b>16.141.938.670</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	4.795.874.452
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	20.166.871.547	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(32.283.981.985)	(770.941.575)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>(705.758)</b>	<b>20.166.871.547</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24 .





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	103.237.874.216	-	-	103.237.874.216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.486.625.647	-	-	188.486.625.647
Đầu tư ngắn hạn	18.803.423.965	-	-	18.803.423.965
	<b>310.527.923.828</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>310.527.923.828</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	104.037.824.185	-	-	104.037.824.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.414.112.267	-	-	67.414.112.267
Đầu tư ngắn hạn	4.792.504.474	-	-	4.792.504.474
	<b>176.244.440.926</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>176.244.440.926</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	436.964.014.202	-	-	436.964.014.202
Phải trả người bán, phải trả khác	83.795.202.794	-	-	83.795.202.794
	<u><b>520.759.216.996</b></u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u><b>520.759.216.996</b></u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	227.462.826.078	-	-	227.462.826.078
Phải trả người bán, phải trả khác	237.981.343.948	-	-	237.981.343.948
Chi phí phải trả	251.445.474	-	-	251.445.474
	<u><b>465.695.615.500</b></u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u><b>465.695.615.500</b></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động thương mại chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	400.337.875.377	352.289.796.754
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	262.102.264.260	200.816.822.865
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	76.181.612.901	51.172.126.262
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	-	58.504.946
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	-	1.107.060.708
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	114.629.168.043	112.964.963.669
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	233.979.076.340	143.912.100.265
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	134.917.724.752	255.233.064.746
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	31.586.609.171	118.878.829.350
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	506.883.720	3.636.364.026
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	133.258.869.084	105.205.666.272
<b>Lợi nhuận được chia</b>			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	3.716.798.837	2.320.336.240
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	1.478.734.334	1.899.450.007
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	6.732.633.661	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2.108.164.354	-
<b>Lãi vay phải trả</b>			
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	239.729.413
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	-	6.602.047
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	-	24.546.733





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	12.436.295.783	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	18.597.701.988	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	-	148.869.943
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	-	1.206.430.180
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	33.455.709.608	5.540.200.561
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	3.719.095.709	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	1.495.551.247	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	6.732.633.661	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	-	2.706.000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2.113.463.058	750.584.631
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	13.939.448.972	16.708.826.886
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	15.044.362.875
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	2.218.837.858
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	14.779.819.743
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	70.184.471	294.771
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con	10.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	5.907.131.124	13.272.212.703
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	15.820.262.221	25.877.163.685

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.511.135.378	2.378.847.394

**33 . SỔ LIỆU SO SÁNH**

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
  
  
\_\_\_\_\_  
**Đỗ Thị Kim Dung**                      **Đào Thị Kim Loan**                      **Phạm Thị Hồng**  
Người lập                                      Kế toán trưởng                                      Tổng Giám đốc

*Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2015*

